	-Biết cách lập bảng nhân 6 **c.Thực hành** **Bài 1** **-Biết cách vận dụng bảng nhân vào tính nhẩm** **Bài 2** **-Biết tóm tắt và giải bài toán có 1 phép tính nhân.** **Bài 3** **-Biết đếm**	- 6 được lấy mấy lần? - 6 được lấy 1 lần nên ta lập được phép nhân: 6 X 1 = 6 (ghi lên bảng phép nhân này). - Gắn tiếp 2 tấm bìa lên bảng và hỏi: Có hai tấm bìa, mỗi tấm có 6 chấm HS . Vậy 6 chấm HS được lấy mấy lần? - Vậy 6 được lấy mấy lần? - Hãy lập phép tính tương ứng với 6 được lấy 2 lần? - 6 nhân 2 bằng mấy? - Viết lên bảng phép nhân: 6 X 2 = 12 và Y/c HS đọc phép nhân này. - Hướng dẫn HS lập các phép tính còn lại tương tự như trên. Sau mỗi lần lập được phép tính mới GV ghi phép tính lên bảng để có bảng nhân 6. - GV nói Đây là bảng nhân 6. Các phép nhân trong bảng đều có thừa số là 6, thừa số còn lại lần lượt là các số từ 1, 2, 3, . . . 10. - HS đọc bảng nhân 6 vừa lập - Xóa dần cho HS đọc thuộc . - Cho HS Thi đọc thuộc lòng. - Bài tập y/c chúng ta làm gì? -Y/c HS tự làm bài, sau đó 2 bạn ngồi cảnh đổi vở để kiểm tra bài lẫn nhau. -GV nhận xét cho điểm - Gọi 1 HS đọc đề bài. - Có tất cả mấy thùng dầu? - Mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu? - Vậy để Biết 5 thùng có bao nhiêu lít dầu ta làm thế nào? - Y/c cả lớp làm bài vào vở, 1 em làm trên bảng lớp. -GV nhận xét cho điểm - Bài toán y/c chúng ta làm gì ? - Số đầu tiên trong dãy số này là	- 6 được lấy 1 lần. - HS đọc phép nhân 6 nhân 1 bằng 6. - Quan sát và trả lời: 6 chấm HS được lấy 2 lần. - 6 được lấy 2 lần. - Đó là phép tính 6 X 2. - 6 nhân 2 bằng 12. - sáu nhân hai bằng mầuời hai. - Lập các phép tính 6 nhân với 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo hướng dẫn của GV. - Cả lớp đọc đồng thanh bảng nhân 2 lần, sau đó tự học thuộc lòng bảng nhân. - Đọc bảng nhân. - Thái đọc thuộc lòng giữa các nhóm, cá nhân. - Bài tập Y/c chúng ta tính nhẩm. - Làm bài - 1 HS đọc đề bài - Có tất cả 5 thùng dầu. - Mỗi thùng có 6 lít dầu. - HS làm bài vào vở. Bài giải Năm thùng dầu có số lít là: 6 X 5 = 30 (lít) Đáp số: 30 lít - Bài toán Y/c chúng ta đếm

         3’ 1’	**thêm 6 vào ô trống** **4. <u>Củng cố</u>** **5. <u>Dặn dò</u>**	số nào? - Tiếp sau số 6 là số nào? - 6 cộng thêm mấy thì bằng 12? - Tiếp sau số 12 là số nào? - Em làm ntn để tìm được 18? - Trong dãy số này, mỗi số đều bằng số đứng ngay trước nó cộng thêm 6. - Gọi HS đọc bảng nhân 6. - GV nhận xét tiết học	thêm 6 rồi viết số thích hợp vào ô trống. - Số đầu tiên trong dãy số này là 6. - Tiếp sau số 6 là số 12. - 6 cộng thêm 6 bằng 12. - Tiếp sau số 12 là số 18. - Lấy 12 cộng thêm 6 thì bằng 18. 6 | 12 | 18 | 24 | 30 | 36 | 42 | 48 | | 60 -HS đọc bảng nhân 6

hoc360.net

TOÁN

Tiết 19 : **LUYỆN TẬP**

I. <u>Mục tiêu</u>

1.Kiến thức:

- Thuộc bảng nhân 6 và vận dụng vào tính giá trị của biểu thức, và trong giải toán

2.Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng giải toán có lời văn và tính giá trị biểu thức nhanh, chính xác, cẩn thận..

3.Thái độ.

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. <u>Đồ dùng</u>

- GV: -Bảng phụ , thước kẻ, phấn màu
- HS : - Thước kẻ, bút, vở Bài tập

III. <u>Các hoạt động dạy học chủ yếu</u>

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’ 4’	**1. <u>Ổn định</u>** **2.<u>Kiểm tra</u>**	 -Gọi HS lên bảng đọc thuộc lòng bảng nhân 6. Hỏi về kết	 -HS đọc bảng nhân 6 -HS khác trả lời theo câu hỏi

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
		quả của một phép nhân bất kì trong bảng.	của cô
32’	**3.<u>Bài mới</u>** **a. Giới thiệu bài**	-GV nhận xét và cho điểm *Trong giờ học toán hôm nay, các em sẽ cùng nhau luyện tập củng cố kĩ năng thực hành tính nhân trong bảng nhân 6.	-HS lắng nghe
	b. Luyện tập Bài 1. -Biết vận dụng bảng nhân 6 vào tính nhẩm.	- Gọi 1 HS đọc Y/c. -Y/c HS tự làm bài. -Gọi HS đọc bài làm của mình. - Hãy so sánh kết quả của 6 x 5 với 5 x 6 - Vậy khi đổi chỗ các thừa số thì tích có thay đổi không? - Hãy giải thích tại sao 6 x 5 với 5 x 6 ; 6 x 3 với 3 x 6 có kết quả bằng nhau? - GV nhận xét và cho điểm.	- Tính nhẩm. - Cả lớp làm bài tập vào vở, 1 HS đọc bài của mình, các em còn lại theo dõi và nhận xét bài của bạn. - 6 x 5 với 5 x 6 đều có kết quả là 30. - Khi đổi chỗ các thừa số thì tích không thay đổi. - Vì khi đổi chỗ các thừa số thì tích không thay đổi.
	Bài 2. -Biết cách tính gi trị của biểu thức.	- Viết lên bảng: 6 x 9 + 6 = - Y/c HS suy nghĩ để tìm kết quả của biểu thức trên. -NX “Trong 2 cách tính trên, cách 1 là cách đúng. Khi thực hiện tính gi trị của một biểu thức có cả phép nhân và phép cộng ta thực hiện phép nhân trước rồi mới thực hiện phép + - Gọi HS nhận xét bài bạn. - GV nhận xét và cho điểm.	-HS làm bài. HS có thể tính ra kết quả như sau: 6 x 9 + 6 = 54 + 6 = 60 6 x 9 + 6 = 6 x 15 = 90 - 2 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào bảng con. b. 6 x 5 + 29 = 30 + 29 =59 c. 6 x 6 + 6 = 36 + 6 = 42 - Nhận xét
	Bài 3. -Biết cách giải bài toán có 1 phép tính nhân.	- Gọi 1 HS đọc đề bài. -Y/c HS tự làm bài. - Gọi HS nhận xét bài bạn. - GV nhận xét và cho điểm.	- 1 HS đọc đề, - Cả lớp làm bài vào vở. <u>Bài giải</u> Số vở 4 HS màua là: 6 X 4 = 24 (quyển vở) Đáp số: 24 quyển vở. - Nhận xét tóm tắt và cách trình bày bài giải của bạn.
	Bài 4. -Biết cách đếm thêm 6 vào số liền sau của số đó.	- GV Y/c HS tự làm bài sau đó nhận xét và cho điểm HS. - Chữa bài, nhận xét	- Tự làm bài. a) 12, 18, 24, 30, 36, 42, 48. b) 18, 21, 24, 27, 30, 33, 36.

hoc360.net

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
            4' 1'	Bài 5. -Biết cách xếp hình. **4. Củng cố** **5. Dặn dò**	-Cho HS xếp theo nhóm 2 -Cho HS Thi xếp hình -GV nhận xét chữa - Gọi HS đọc bảng nhân 6. - Khi đổi chỗ các thừa số thì tích như thế nào? - Về nhà ôn lại các bảng nhân đã học. - Chuẩn bị bài: Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ). - GV nhận xét tiết học.	-HS lên bảng Thi xếp hình -HS đọc bài -HS nêu

……………………………………………………….

hoc360.net

TOÁN

Tiết 20: **NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ**(không nhớ)

I. Mục tiêu:

1.Kiến thức

- Biết đặt tính rồi tính nhân số có hai chữ số với số có một chữ số(không nhớ).
- Vận dụng được để giải bài toán có một phép tính nhân.

2.Kỹ năng:

- Rèn cho HS có kĩ năng vận dụng phép nhân vào giải toán nhanh, chính xác, cẩn thận.

3.Thái độ.

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng.

- GV: -Bảng phụ , thước kẻ, phấn mầu
- HS : - Thước kẻ, bài tập, vỏ bài tập

III. **Các hoạt động dạy học dạy học.**

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’	**1. Ổn định**		
4’	**2. Kiểm tra**	-Giúp HS lên bảng đọc thuộc lòng bảng nhân 6. hỏi HS về kết quả của 1 phép nhân bât kì trong bảng. -GV nhận xét, cho điểm.	-HS đọc bảng nhân -HS khác trả lời câu hỏi -HS nhận xét
32’	**3. Bài mới** **a. Giới thiệu bài**	* Trong giờ học toán hôm nay các em sẽ học về phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ)	-HS lắng nghe
	b. Hướng dẫn thực hiện phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ). -Biết cách đặt tính rồi tính	*Phép nhân 12 x 3: - Viết lên bảng 12 x 3 = ? - Yêu cầu HS suy nghĩ và tìm kết quả của phép nhân nói trên. -Yêu cầu HS đặt tính theo cột dọc. -Hỏi: Khi thực hiện phép nhân này ta phai thực hiện tính từ đâu? - Y/c HS suy nghĩ để thực hiện phép tính trên, -Nhận xét chữa sai - Yêu cầu HS tự làm bài. - Lần lượt từng HS lên bảng trình bày cách tính của một trong hai con tính mà minh đã thực hiện. - GV chữa bài, nhận xét	- HS đọc phép nhân. - Chuyển phép nhân thành tổng 12 + 12 + 12 = 36. Vậy 12 x 3 = 36. - 1 HS lên bảng đặt tính, cả lớp tính ra giây nháp. 12 3 - Ta bắt đầu tính từ hàng đơn vị, sau đó mới tính đên hàng chục. 12 *3 nhân 2 bằng 6, viết 6. 1 *3 nhân 1 bằng 3, viết 3. 36 * vậy 12 nhân 3 bằng 36. - 5 em lên bảng làm, cả lớp làm vào bảng con. 24 22 11 33 20 2 4 5 3 4 48 44 55 99 80 - HS trình bày cách tính của mình theo yêu cầu.
	c.Thực hành. Bài 1. -Biết cách thực hiện phép nhân	- Yêu cầu HS nhắc lại cách tính và thực hiện phép tính, sau đó tự làm bài. - Chữa bài, nhận xét	-HS đọc y/c bài -HS tự đặt tính rồi tính 32 11 42 13 3 6 2 3 96 66 84 39 - 1 HS đọc đề, cả lớp đọc

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
	Bài 2. -Biết cách đặt thực hiện phép nhân.	- Giúp 1 HS đọc đề bài toán. - Có tất cả mấy hộp bút màu? - Moi hộp có mấy bút màu? - Bài toán hỏi gì? - Yêu cầu HS làm bài. - Chữa bài, nhận xét	thầm. - Có 4 hộp bút màu. - Moi hộp có 12 bút màu. - Số bút màu trong cả 4 hộp. - 1 HS lên bảng làm, cả lớp làm vào vở. Tóm tắt 1 hộp : 12 bút 4 hộp: . . . bút? Bài giải Số bút màu có tất cả là: 12 x 4 = 48 (bút màu) Đáp số: 48 bút màu.
	Bài 3. -Biết tóm tắt và giải bài toán có 1 phép tính nhân.	- GV tổ chức cho HS chơi HS chơi nôi nhanh phép tính (có dùng số có hai chữ số nhân với số có một chữ số, không nhớ) với kết quả. - Về nhà tiếp tục ôn các bảng nhân chia đã học. - Chuẩn bị bài: Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).	-HS chơi HS chơi -HS lắng nghe
4' 1'	**4. Củng cố** **5. Dặn dò**	- GV nhận xét tiết học.	

………………………………………………………………..

Tuần 5: Thứ hai ngày 8 tháng năm 20..

CHÀO CỜ

…………………………………………………………………………

TOÁN

Tiết 21: NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (có nhớ)

I. Mục tiêu:

1.Kiến thức

- Biết thực hành nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).

2.Kỹ năng.

- Vận dụng vào giải bài toán có 1 phép tính nhân nhanh, chính xác, cẩn thận..

3.Thái độ:

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng.

- GV: -Bảng phụ , thước kẻ, phấn mầu
- HS : - Thước kẻ, bài tập, vở bài tập

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’ 4’	**1. Ổn định** **2. Kiểm tra** **3. Bài mới** **Giới thiệu bài** **Hướng dẫn thực hiện phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).** -Biết cách đặt và thực hiện phép nhân. **Thực hành** Bài 1 -Biết cách	 -Gọi 2 HS lên bảng. -HS 1: Đặt tính rồi tính: 48 X 2 36 X 3 - HS 2: Tìm x x : 4 = 12 X : 2 = 24 -GV chữa bài, nhận xét *Giờ học hôm nay chúng ta học tiếp nhân số có 2 chữ số cho số có 2 chữ số có nhớ a) Phép nhân 26 3 - Viết lên bảng phép nhân 26 x 3 = ? - Y/c HS đặt tính theo cột dọc. - Hỏi: Khi thực hiện phép nhân này ta phải thực hiện tính từ đâu? - Y/c HS suy nghĩ để thực hiện phép tính trên b) Phép nhân 54 x 6 - Tiến hành tương tự như phép nhân 26 x 3 = 78. *Lưu ý kết quả của phép nhân 54 x 6 là một số có bao chữ số. - Y/c HS tự làm bài. -GV Y/c lần lượt từng HS lên bảng trình bày cách tính của một trong hai con tính mà mình	 -HS lên bảng chữa bài -HS khác nhận xét -HS lắng nghe - HS đọc phép nhân. - 1 HS lên bảng đặt tính, cả lớp đặt tính ra giấy nháp. 26 × 3 - Ta bắt đầu tính từ hàng đơn vị sau đó mới tính tới hàng chục. 26 * 3 nhân 6 bằng 18, viết 8 × 3 hàng đơn vị), nhớ 1. 78 * 3 nhân 2 bằng 6, 6 thêm 1 bằng 7, viết 7 (thẳng hàng chục). *Vậy 26 nhân 3 bằng 78. - 4 em lên bảng làm, cả lớp làm vở 47 25 16 18

	thực hiện phép nhân	đã thực hiện. - Chữa bài, nhận xét	× 2 × 3 × 6 × 4 94 75 96 72 28 36 82 99 × 6 × 4 × 5 × 3 168 144 410 297 - HS trình bày cách tính của mình.
	Bài 2 -Biết giải bìa toán dôn có 1 phép tính nhân.	- Gọi 1 HS đọc đề bài - Có tất cả mấy tấm vải? - Mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét? - Vậy, Muốn Biết cả hai tấm vải dài bao nhiêu mét ta làm như thế nào? - Y/c HS làm bài. - Chữa bài, nhận xét	-HS đọc y/c bài - Có hai tấm vải. - Mỗi tấm vải dài 35 mét. - Ta tính tích 35 x 2 -1 em lên bảng làm cả lớp làm vào vở. Bài giải Số mét cả hai tấm vải dài l: 35 × 2 = 70 (m) Đáp số: 70 mét vải
	Bài 3 -Biết tìm số bị chia chưa Biết.	-Y/c HS cả lớp tự làm bài. - Vì sao khi tìm x trong phần a em lại tính tích 12 x 6 ? - GV cHoạt : Vì x là số bị chia trong phép chia x : 6 = 12, nn Muốn tìm x ta lấy Thương nhân với số chia. - Hỏi tương tự với phần b. - Chữa bài, nhận xét	-2em lên bảng làm,lớp làm vở x : 6 = 12 = 12 x 6 x = 72 - Vì x là số bị chia trong phép chia x : 6 = 12.
4' 1'	**4.Củng cố** **5. Dặn dò**	- Muốn tìm số bị chia ta làm như thế nào? - Đặt tính và nêu cách tính: 54 x 3, 28 x 4. - Chuẩn bị bài sau: luyện tập. - GV nhận xét tiết học.	-HS nêu -

……………………………………………………………………..

hoc360.net

TOÁN

Tiết 22: **LUYỆN TẬP**

I. Mục tiêu.

1.Kiến thức:

- Biết cách nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ).
- Biết xem đồng hồ chính xác đến 5 phút.

2.Kỹ năng.

- Rèn cho HS có kĩ năng nhân nhanh, chính xác, cẩn thận.

3.Thái độ.

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng.

- GV: -Mơ hình đồng hồ , thước kẻ, phấn mầu
- HS : - Thước kẻ, bài tập, vở bài tập

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’ 4’	**1. Ổn định** **2. Kiểm tra**	-Gọi 2 HS lên bảng. HS 1: Đặt tính và tính: 47 x 2 82 x 5 HS 2:Nêu cách tìm số bị chia chưa Biết trong phép chia, vận dụng : x : 4 = 28 -GV nhận xét cho điểm	-HS lên bảng chữa bài -HS khác nhận xét
32’	**3. Bài mới** **Giới thiệu bài**	*Giờ học hôm nay chúng ta đi luyện tập cách nhân số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số.	-HS lắng nghe
	Luyện tập Bài 1. -Biết cách nhân.	- Bài tập Y/c chúng ta làm gì? - Y/c HS tự làm bài. - Y/c HS nêu cách thực hiện một trong hai phép tính của mình. - Chữa bài, nhận xét - Gọi HS nêu Y/c của bài. - Khi đặt tính cần ch ý điều gì? - Thực hiện tính từ đâu? - Y/c HS cả lớp làm bài. - Chữa bài, nhận xét	- Bài tập Y/c chúng ta tính. 49 27 57 18 × × × 2 4 6 5 98 108 342 90 - HS nêu cách thực hiện phép tính của mình. - Đặt tính rồi tính. - Cần chú ý đặt tính sao cho đơn vị thẳng hàng đơn vị, chục thẳng hàng chục, .
	Bài 2. -Biết cách đặt	- Gọi HS đọc đề của bài. - Y/c HS suy nghĩ và tự làm bài.	- Thực hiện tính từ hàng đơn vị, sau đó đến hàng

	tính rồi tính	- Y/c HS nhận xét - Chữa bài, nhận xét	chục. - 2 em lên bảng lớp làm vở 38 × 2 = 76 84 × 3 = 252 27 × 6 = 162
	Bài 3. -Biết được 6 ngày có144 giờ	- GV đọc từng giờ, sau đó Y/c HS sử dụng mặt đồng hồ của mình để quay kim đến đúng giờ đó. - Y/c HS nhận xét - Chữa bài, nhận xét	- 1 em lên bảng làm, cả lớp làm vào vở. <u>Tóm tắt</u> 1 ngày : 24 giờ 6 ngày : . . . giờ? <u>Bài giải</u> Số giờ của 6 ngày l: 24 x 6 = 144 (giờ) Đáp số 144 giờ. - Nhận xét bài bạn làm
	Bài 4. -Biết cách quay kim đồng hồ để đồng hồ chỉ đúng thời gian đ cho	Gọi HS lên bảng quay kim đồng hồ để chỉ giờ như sgk -GV nhận xét tuyên dương	- HS sử dụng mặt đồng hồ của mình để quay theo đúng giờ GV đọc.
	Bài 5. -Biết cách nối kết quả đúng	-Gọi HS đọc Y/c bài - Cho HS Thi nối kết quả -Cho HS Thi nối kết quả đúng -GV nhận xét tuyên dương	-HS đọc y/c bài -Đại diện nhóm lên thi -HS nêu
4’ 1’	**<u>4.Củng cố</u>** **5. <u>Dặn dò</u>**	- Khi đặt tính em cần ch ý điều gì? Và thực hiện tính từ đâu? - Chuẩn bị bài: bảng chia 6. - Nhận xét tiết học.	

…………………………………………………….

hoc360.net

TOÁN

Tiết 23: **BẢNG CHIA 6**

I. Mục tiêu

1.Kiến thức

- Bước đâu thuộc bảng chia 6
- Vận dụng bảng chia 6 để giải bài toán có lời văn bằng một phép tính chia.

2.Kỹ năng

- Rèn cho HS có kĩ năng chia nhẩm nhanh, chính xác, cẩn thận.

3.Thái độ

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng.

- GV: - Các tấm bìa mỗi tấm bìa có 6 chấm tròn, thước kẻ, phấn mầu
- HS : - Thước kẻ, bài tập, Vở bài tập

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’ 4’	**1. Ổn định** **2. Kiểm tra**	- Gọi 2 HS lên bảng, cả lớp làm vào bảng con các bài tập Đặt tính rồi tính: 38 X 2 45 X 5 84 X 3 - Nhận xét cho điểm HS.	-HS lên chữa bài -HS khác nhận xét
32’	**3. Bài mới** **Giới thiệu bài**	*Trong giờ học toán này các em sẽ dựa vào bảng nhân 6 để thành lập bảng chia 6 và làm các bài tập luyện tập trong bảng chia 6.	-HS lắng nghe
	Hướng dẫn lập bảng chia 6 -Biết cách lập bảng chia.Và thuộc bảng chia.	- Gắn lên bảng 1 tấm bìa có 6 chấm tròn và hỏi: Lấy một tấm bìa có 6 chấm tròn. Vậy 6 lấy 1 lần được mấy? - Hãy nêu phép tính tương ứng với 6 lấy được một lần bằng 6. - Nêu bài toán: Trên tất cả các tấm bìa có 6 chấm tròn. Biết mỗi tấm bìa có 6 chấm tròn. Hỏi có	- Quan sát và phân tích câu hỏi của GV, sau đó trả lời: 6 lấy 1 lần được 6. - Phép tính 6 x 1 = 6 - Phân tích bài toán và đại diện HS trả lời: Có tất cả 1

		tất cả bao nhiêu tấm bìa? - Hãy đọc phép tính thích hợp - Viết lên bảng phép tính 6 : 6 = 1 và Y/c HS đọc - Tiến hành tương tự với một vi phép tính khác. - Xây dựng bảng chia - Y/c HS học thuộc lòng bảng chia 6, - Cho HS Thái học thuộc lòng bảng chia 6.	tấm bìa. - Phép tính đó l 6 : 6 = 1 - Cả lớp đọc đồng thanh : 6 chia 6 bằng 1. - Các phép chia trong bảng chia 6 đều có dạng một số chia cho 6.
	Thực hành Bài 1 -Biết cách chia nhẩm.	- Y/c HS tự làm bài và đổi cho vở để kiểm tra bài lẫn nhau. - GV v cả lớp nhận xét	- Các kết quả lần lượt l: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. - Số bắt đầu được lấy để chia - Tự học thuộc lòng bảng chia 6. - HS thi đọc 42 : 6 =7 48 : 6 = 8 30 : 6 = 5 54 : 6 = 9
	Bài 2 -Biết cách vận dụng bảng nhân v chia.	-Cho HS tự làm rồi lên bảng chữa bài -GV nhận xét chữa sai	36 : 6 = 6 6 : 6 = 1 12 : 6 = 2 18 :6 = 3 60 : 6 = 10 24 : 6 = 4 - Đọc bài làm của mình. -HS tự làm rồi lên bảng chữa -HS khác nhận xét
	Bài 3 -Biết tóm tắt bài toán và giải bài toán có 1 phép tính chia	- Gọi HS đọc đề bài. - Bài toán cho Biết những gì? - Bài toán hỏi gì? - Y/c 1 HS lên bảng làm, cả lớp làm vào vở. - Gọi HS nhận xét bài bạn. - GV nhận xét v cho điểm.	 - Bài toán cho biết có 48 cm dãy đồng được cắt thành 6 đoạn bằng nhau. - Bài toán hỏi mỗi đoạn dãy dài bao nhiêu cm? <u>Bài giải</u> Độ dài của mỗi đoạn dãy đồng l: 48 : 6 = 8 (cm) Đáp số: 8 cm.
	Bài 4: -Biết cách giả bài toán	- Gọi 1 HS đọc Y/c. - Y/c HS làm bài. - Chữa bài và Y/c HS đổi vở để kiểm tra bài . - GV nhận xét và cho điểm. - Gọi HS đọc thuộc lòng bảng chia 6.	 - Nhận xét bài bạn. 1 em lên bảng làm, cả lớp làm bài vào vở. <u>Bài giải</u> Số đoạn dãy cắt được l: 48 : 6 = 8 (đoạn) Đáp số: 8 đoạn

4' 1'	**4. Củng cố** **5. Dặn dò**	- Chuẩn bị bài sau : Luyện tập. - Nhận xét tiết học.	-HS nêu

…………………………………………………………………

hoc360.net

TOÁN

Tiết 24: **LUYỆN TẬP**

I. Mục tiêu

1.Kiến thức.

- Biết nhân , chia trong phạm vi bảng nhân 6, bảng chia 6
- Vận dụng bảng chia 6 để giải toán có lời văn(có 1 phép chia)
- Biết xác định $\frac{1}{6}$ của hình đơn giản.

2.Kỹ năng:

- Rèn cho HS có kĩ năng đặt và thực hiện phép nhân, chia nhanh, chính xác, cẩn thận.

3.Thái độ:

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng

- GV: Bảng phụ, thước kẻ, phấn mầu
- HS : Thước kẻ, bài tập, vở bài tập

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1' 4' 32'	**1. Ổn định** **2. Kiểm tra** **3. Bài mới** **Giới thiệu bài** **Luyện tập** Bài 1. -Biết cách tính nhẩm.	 - Gọi HS lên bảng đọc thuộc lòng bảng chia 6. hỏi về kết quả của một phép chia bất kì trong bảng. -Nhận xét cho điểm * Giờ học hơn nay chúng ta đi luyện tập về bảng chia 6. -Cho HS tự làm rồi lên bảng chữa - HS suy nghĩ và tự làm phần a). - Khi đề biết 6 x 9 = 54, có thể ghi ngay kết quả của 54 : 6 được	 -HS lên bảng đọc -HS khác nhận xét -HS lắng nghe - 4 em lên bảng làm bài, HS cả lớp làm bài vào vở. - Khi đ Biết 6 x 9 = 54, có thể ghi ngay kết quả của 45

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
		không, vì sao? - Y/c HS giải thích tương tự với các trường hợp còn lại. - Y/c HS đọc từng cặp phép tính trong bài. - Cho HS tự làm tiếp phần b). - Chữa bài, nhận xét	: 6 vì nếu lấy tích chia cho thừa số này thì sẽ được thừa số kia. - HS đọc từng cặp phép tính. - HS làm bài, - 9 HS nối tiếp nhau đọc từng phép tính trong bài.
	Bài 2. -Biết cách tính nhẩm	- Xác định Y/c của bài, sau đó Y/c HS nêu ngay kết quả của các phép tính trong bài. - Y/c HS làm bài vào vở.	- HS tự làm rồi lên bảng chữa - HS khác nhận xét
	Bài 3. -Biết giải bài toán đơn. có 1 phép tính chia	- Gọi HS đọc đề bài. - Y/c HS suy nghĩ và tự làm bài. - Tại sao có thể tìm số mét vải may mỗi bộ quần áo em lại thực hiện phép chia 18 : 6 = 3 (m)? - Chữa bài, nhận xét	- 1 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở. <u>Tóm tắt</u> 6 bộ quần áo: 18 m 1 bộ quần áo : . . . ? m <u>Bài giải</u> Số mét vải may mỗi bộ quần áo là: 18 : 6 = 3 (m) Đáp số : 3 m - Vì có tất cả 18 mét vải thì may được 6 bộ quần áo như nhau, Vậy 18 được chia làm 6 phần bằng nhau thì mỗi phần may được một bộ quần áo.
	Bài 4. - Tìm được $\frac{1}{6}$ của 1 hình.	- Bài tập Y/c chúng ta làm gì? - Y/c HS quan sát và tìm hình để được chia làm 6 phần bằng nhau. - Hình 2 được tô mầu mấy phần? - Hình 2 được chia làm 6 phần bằng nhau, ta nói hình 2 để được tô mầu $\frac{1}{6}$ hình. - Hình 3 để tô mầu một phần mấy hình ? Vì sao? -Nhận xét chữa sai	- Bài tập Y/c chúng ta tìm hình nào để được tô mầu $\frac{1}{6}$ hình. - Hình 2 và hình 3 để chia làm 6 phần bằng nhau. - Hình hai để được tô mầu 1 phần. - Hình 3 để tô mầu $\frac{1}{6}$ hình. Vì hình 3 được chia làm 6 phần bằng nhau, để tô mầu 1 phần.
4’	**4.<u>Củng cố</u>**	- Gọi HS đọc lại bảng chia 6. - Về nhà luyện thêm về phép chia	-HS đọc bảng chia 6

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’	**5. <u>Dặn dò</u>**	trong bảng chia 6. - Chuẩn bị bài: Tìm một trong các phần bằng nhau của một số. - Nhận xét tiết học.	

………………………………………………………

hoc360.net

<u>TOÁN</u>

Tiết 25: **TÌM MỘT TRONG CÁC PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ**

I. <u>Mục tiêu</u>

1.Kiến thức:

-Biết cách tìm một trong các phần bằng nhau của một số

- Vận dụng để giải các bài toán có lời văn.

2.Kỹ năng.

- Rèn cho HS có kĩ năng tìm số phần bằng nhau của một số nhanh, chính xác.

3.Thái độ:

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. <u>Đồ dùng.</u>

- GV: 12 cái kẹo hoặc (12 que tính) thước kẻ, phấn mầu

- HS : Thước kẻ, bài tập, Vở Bài tập

III. <u>Các hoạt động dạy học chủ yếu.</u>

TG	**Nội dung**	**Hoạt động của giáo viên**	**Hoạt động của HS**
3-4’	**1. <u>Ổn định</u>** **2. <u>Kiểm tra</u>**	-Gọi 2 HS lên bảng. HS 1: Giải bài toán theo tóm tắt 6 HS : 24 quyển vở	-HS lên bảng chữa -HS khác nhận xét

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
32'	**3. <u>Bài mới</u>** **Giới thiệu bài** **Hướng dẫn tìm một trong các phần bằng nhau của một số.** -Biết cách tìm một trong các phần bằng nhau của một số **Thực hành** Bài 1 -Biết cách tìm 1/mấy của một số	1 HS : . . . quyển vở? 2 - Chữa bài, nhận xét * Giờ học hôm nay chúng ta học bài .Tìm một trong các thành phần bằng nhau của một số. - Nêu bài toán: - Chị có tất cả bao nhiêu cái kẹo? - Muốn lấy được $\frac{1}{3}$ của 12 cái kẹo ta làm thế nào? - 12 cái kẹo, chia thành ba phần bằng nhau thì mỗi phần được mấy cái kẹo? - Em đ làm như thế nào để tìm được 4 cái kẹo? - 4 cái kẹo chính là $\frac{1}{3}$ của 12 cái kẹo. - Vậy Muốn tìm $\frac{1}{3}$ của 12 cái kẹo ta làm như thế nào? - Trình bày lời giải của bài toán này. - Nếu chị cho em $\frac{1}{2}$ số kẹo thì em được mấy cái kẹo? Hãy đọc phép tính tìm số kẹo m chị cho em trong trường hợp này. - Nếu chị cho em $\frac{1}{4}$ số kẹo thì em nhận được mấy cái kẹo? Giải thích bằng phép tính. - Vậy Muốn tìm một phần mấy của một số ta làm như thế nào? -GV nhận xét tuyên dương - Nêu Y/c của bài toán và Y/c HS làm bài. - Y/c HS giải thích về các số cần điền bằng phép tính. - Chữa bài, nhận xét v cho điểm HS .	-HS lắng nghe - Đọc lại đề toán. - Chị có tất cả 12 cái kẹo. - Ta phải chia 12 cái kẹo thành 3 phần bằng nhau, sau đó lấy đi một phần. - Mỗi phần được 4 cái kẹo. - Thực hiện phép chia 12 : 3 = 4. - Ta lấy 12 chia cho 3. Thương tìm được trong phép chia này chính là $\frac{1}{3}$ của 12 cái kẹo. - 1 HS lên bảng làm, cả lớp làm bài vào vở. <u>Bài giải</u> Chị cho em số kẹo là: 12 : 3 = 4 (cái kẹo) Đáp số : 4 cái kẹo. - Nếu chị cho em $\frac{1}{2}$ số kẹo thì em nhận được số kẹo là: 12 : 2 = 6 (cái kẹo). - Nếu chị cho em $\frac{1}{4}$ số kẹo thì em nhận được số kẹo là: 12 : 4 = 3 (cái kẹo). ***- Muốn tìm một phần mấy của một số ta lấy số đó chia cho số phần.*** - 4 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào bảng con. a) $\frac{1}{2}$ của 8 kg l 4 kg. b) $\frac{1}{4}$ của 24 lít l 6 lít. - HS giải thích về các số

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
                  4’ 1’	Bài 2 -Biết giải bài toán tìm 1/5 của một số **4. <u>Củng cố</u>** **5. <u>Dặn dò</u>**	- Gọi HS đọc đề bài. - Cửa hàng có tất cả bao nhiêu mét vải? - Đ bán được bao nhiêu phần số vải đó? - Bài toán hỏi gì? - Muốn biết cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải ta phải làm như thế nào? - Y/c HS làm bài. - Chữa bài, nhận xét - Muốn tìm một phần mấy của một số ta làm như thế nào? - Chuẩn bị bài: Luyện tập. - Nhận xét tiết học	cần điền. VD: $\frac{1}{2}$ của 8 kg là 4 kg. Vì 8 kg : 2 = 4 kg. -Cửa hàng có tất cả40mvải. -Đ bán được $\frac{1}{5}$ phần số vải - Hỏi cửa hàng đã bán mấy mét vải? Ta phải tìm $\frac{1}{5}$ của 40 m vải. - 1 em lên bảng làm <u>Bài giải</u> Số mét vải cửa hàng đã bán được là: 40 : 5 = 8 (m) Đáp số : 8 m -HS nêu

……………………………………………………………………

hoc360.net

<u>Tuần</u> 6: Thứ hai ngày 15 tháng 10 năm 20..

<u>CHÀO CỜ</u>

……………………………………………………………………

<u>TOÁN</u>

Tiết 26: **LUYỆN TẬP**

I.<u>Mục tiêu</u>

1.Kiến thức.

- Biết tìm một trong các phần bằng nhau của một số và vận dụng giải các bài toán liên quan đến tìm một trong các phân bằng nhau của một số.

2.Kỹ năng.

- Rèn cho HS có kĩ năng tìm số phần bằng nhau của một số nhanh, chính xác.

3.Thái độ.

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II.Đồ dùng

- GV: Bảng phụ , thước kẻ, phấn mầu
- HS : Thước kẻ, bài tập, vở bài tập

III.Các hoạt động dạy học chủ yếu

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
3-4’	**1. Ổn định** **2. Kiểm tra**	- Gọi 2 HS lên bảng làm, cả lớp ;m vào bảng con: -Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{1}{2}$ của 20 m là … m $\frac{1}{6}$ của 42 kg là … kg $\frac{1}{5}$ của 30 HS là … HS $\frac{1}{3}$ của 21 lít là … lít. -GV chữa bài, nhận xét	-HS lên bảng chữa bài -HS khác nhận xét
32’	**3. Bài mới** **Giới thiệu bài** **Luyện tập** Bài 1. -Biết tìm 1/2 và 1/6 của nhiều số.	*Giờ học hôm nay chúng ta đi luyện tập về tìm số phần bằng nhau của một số. -Gọi HS đọc y/c bài. -Y/c HS nêu cách tìm $\frac{1}{2}$ của một số, $\frac{1}{6}$ của một số và làm bài. - GV Y/c HS đổi cho vở để kiểm tra bài của nhau. - Chữa bài, nhận xét	- HS lắng nghe - 2 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở. a) $\frac{1}{2}$ của 12 cm là 6 cm. $\frac{1}{2}$ của 18 kg là 9 kg. $\frac{1}{2}$ của 10 lít là 5 lít. b) $\frac{1}{6}$ của 24 m là 4 m. $\frac{1}{6}$ của 30 giờ là 5 giờ. $\frac{1}{6}$ của 54 ngày là 9 ngày. - HS đổi cho vở để kiểm tra bài lẫn nhau.
	Bài 2. -Biết tóm tắt và giải bài toán có liên quan đến	- Gọi HS đọc đề bài. - Muốn Biết bạn Vân tặng bao nhiêu bông hoa, chúng ta phải	-1HS đọc, cả lớp theo dải đọc - Chúng ta phải tính $\frac{1}{6}$ của 30 bông hoa. Vì Vân làm được 30

	tìm số phần bằng nhau của 1 số	làm gì?	bông hoa và đem tặng $\frac{1}{6}$ số bông hoa đó.
		-GV Y/c HS tự làm bài. -GV chữa bài, nhận xét	-1 em lên bảng làm, cả lớp làm bài vào vở. Bài giải Vân tặng bạn số bông hoa là: 30 : 6 = 5 (bông hoa) Đáp số: 5 bông hoa.
	Bài 3. -Biết tóm tắt v giải bài toán	-Gọi HS đọc y/c bài -Cho HS tự làm rồi lên bảng chữa -GV nhận xét chữa sai	Bài giải Lớp 3A có số HS đang tập bơi là: 28: 4 = 7(HS) Đ/S: 7 bạn HS
	Bài 4. -Tìm được hình đã tô mầu 1/5 số ô vuông.	-Y/c HS quan sát hình và tìm hình đã được tô mầu $\frac{1}{5}$ số ô vuông . +Mỗi hình có mấy ô vuông? +$\frac{1}{5}$ của 10 ô vuông là bao nhiêu ô vuông? +Hình 2 và hình 4, mỗi hình tô mầu mấy ô vuông? - Nhận xét chữa sai	-Hình 2 và hình 4 có $\frac{1}{5}$ số ô vuông được tô mầu. +Mỗi hình có 10 ô vuông. +$\frac{1}{5}$ của 10 ô vuông l 10 : 5 = 2 (ô vuông). +Mỗi hình tô mầu $\frac{1}{5}$ số ô vuông.
4’ 1’	**4.<u>Củng cố</u>** **5. <u>Dặn dò</u>**	-Muốn tìm 1 trong các phần bằng nhau của 1 số em làm như thế nào? -Chuẩn bị bài: Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số. -GV nhận xét tiết học	-HS nêu

………………………………………………..

TOÁN

Tiết 27: **CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ**

I.Mục tiêu

1.Kiến thức

- Biết thực hiện phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số và chia hết ở tất cả các lượt chia.

- Biết tìm một trong các phần bằng nhau của một số.

2.Kỹ năng

- Rèn cho HS có kĩ năng chia số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số nhanh, chính xác, cẩn thận.

3.Thái độ

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II.Đồ dùng

- GV: Bảng phụ , thước kẻ, phấn mầu
- HS : Thước kẻ, bài tập, Vở bài tập

III.Các hoạt động dạy học chủ yếu

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
1’	**1. Ổn định**		
4’	**2. Kiểm tra**	- Gọi 2 HS lên bảng làm bài. - Điền số thích hợp vào chỗ trống: $\frac{1}{6}$ của 60 m là . . . m $\frac{1}{4}$ cảu 32 dm là . . . dm -GV chữa bài, nhận xét	-HS lên bảng chữa bài -HS khác nhận xét
32’	**3. Bài mới** **Giới thiệu bài**	*Giờ học hôm nay chúng ta học bài chia số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số -Nêu bài toán -Muốn Biết mỗi chuồng có bao nhiêu con g, chúng ta phải làm gì?	-HS lắng nghe -Theo dài và đọc lại đề toán. -Phải thực hiện phép chia 96 : 3
	Hướng dẫn thực hiện phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số. -Biết cách thực hiện phép chia	-Viết lên bảng phép chia v Y/c HS suy nghĩ để tìm ra kết quả phép tính này. -Y/c HS suy nghĩ để thực hiện phép tính trên -Chúng ta bắt đâu chia từ hàng chục của số bị chia, sau đó mới chia đến hàng đơn vị. -9 chia 3 được mấy? -Viết 3 vào đâu? -3 là chữ số thứ nhất của Thương và cũng là Thương trong lần chia thứ nhất. -Sau khi tìm được Thương và cũng là Thương trong lần chia thứ nhất, 3 nhân 3 bằng mấy? -Viết 9 thẳng cột với hàng chục của số bị chia và thực hiện trừ: 9 trừ 9 bằng 0, viết thẳng cột với 9. -Tiếp theo ta sẽ chia hàng đơn vị của	96 | 3 *9 :3 được3,viết 3,3 nh 9 | 32 3 bằng 9 9 | 9 trừ 9 bằng 0. 06 | *Hạ 6, 6 chia 3 đc 2 viết 6 | 2, 2 nhân 3 bằng 6, 6 trừ 0 | 6 bằng 0. -9 chia 3 bằng 3. -Viết 3 vào Thương. -3 nhân 3 bằng 9.

hoc360.net

		số bị chia: hạ 6, 6 chia 3 được mấy? -Viết 2 vào Thương, 2 là Thương trong lần chia thứ hai. -Hãy tìm số dư trong lần chia thứ hai. -Vậy ta nói 96 : 6 = 32. -Nêu Y/c của bài toán và Y/c HS làm bài.	-6 chia 3 được 2. -2 nhân 3 bằng 6, 6 trừ 6 bằng 0. -HS thực hiện lại phép chia 96 : 3 = 32
		-Y/c từng HS vừa lên bảng nêu rõ cách thực hiện phép tính của mình. HS cả lớp theo dài để nhận xét bài của bạn. -Chữa bài, nhận xét	-4 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào bảng con.
	Thực hành Bài 1 - Biết cách chia	-Y/c HS nêu cách tìm "một phần hai", "một phần ba" của một số sau đó làm bài. -Chữa bài, nhận xét	-Lần lượt từng HS nêu rõ cách thực hiện tính của mình.
	Bài 2 -Biết tìm 1/2, 1/3 của nhiều số	-Gọi HS đọc đề bài. -Mẹ hái được bao nhiêu quả cam? -Mẹ biếu bà một phần mấy số cam? -Bài toán hỏi gì? -Muốn biết mẹ đã biếu bà bao nhiêu quả cam ta phải làm gì? -Y/c HS làm bài. -Chữa bài, nhận xét	-Làm bài, sau đó HS ngồi cạnh nhau đổi cho vở để kiểm tra bài lẫn nhau. -HS đọc đề. -Mẹ hái được 36 quả cam. -Mẹ biếu bà một phần ba số cam. -Mẹ đã biếu bà bao nhiêu quả cam?
	Bài 3 -Biết tóm tắt v giải bài toán có liên quan đến tìm số phần bằng nhau	-Đặt tính rồi tính, sau đó nêu cách thực hiện phép tính của mình: 46 : 2	-Ta phải tính $\frac{1}{3}$ của 36 -1 em lên bảng làm, cả lớp làm bài vào vở. <u>Bài giải</u> Số cam mẹ biếu bà là: 36 : 3 = 12 (quả cam) Đáp số: 12 quả cam
4' 1'	**4. <u>Củng cố</u>** **5. <u>Dặn dò</u>**	-Chuẩn bị bài:Luyện tập. -GV nhận xét tiết học	

TOÁN

Tiết 28:

LUYỆN TẬP

I.Mục tiêu.

1.Kiến thức:

- Biết làm tính chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (chia hết ở các lược chia)

-Biết tìm một trong các phần bằng nhau của một số.Vận dụng vào giải toán.

2.Kỹ năng:

- Rèn cho HS có kĩ năng chia số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số tìm số phần bằng nhau của một số nhanh, chính xác.

3.Thái độ:

- Yêu thích và ham học toán, có óc nhạy cảm sáng tạo.

II.Đồ dùng.

- GV: Bảng phụ , thước kẻ, phấn mầu
- HS : Thước kẻ, bài tập, Vở bài tập

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1’	**1. Ổn định**		
4’	**2. Kiểm tra**	-Gọi HS lên bảng chữa bài Đặt tính rồi tính: 64 : 4 63 : 3 58 : 2	-HS lên bảng chữa bài -HS khác nhận xét
32’	**3. Bài mới** **Giới thiệu bài**	-GV chữa bài, nhận xét *Giờ học hôm nay chúng ta luyện tập	-Lắng nghe
	Luyện tập Bài 1. -Biết cách đặt và thực hiện phép chia.	a) Nêu Y/c của bài toán v Y/c HS làm bài. -Y/c từng HS vừa lên bảng nêu rõ cách thực hiện phép tính của mình. HS cả lớp theo dài nhận xét bài của bạn.	-4 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào bảng con. 48 | 2 ; 4 | 24 ; 08 ; 8 ; 0 84 | 4 ; 8 | 21 ; 04 ; 4 ; 0 55 | 5 ; 5 | 11 ; 05 ; 5 ; 0 -HS nêu cách thực hiện phép tính của mình. Cả lớp theo dài và nhận xét bài làm của bạn đúng/ sai chỗ nào.
		b) Y/c HS đọc bài mẫu phần Hướng dẫn HS : 4 không chia được 6 lấy 42 chia 6 được 7, viết 7. 7 nhân 6 bằng 42, 42 trừ 42 bằng 0 -Y/c từng HS vừa lên bảng nêu rõ cách thực hiện tính của mình. HS cả lớp theo dài nhận xét bài của bạn.	-HS đọc bài mẫu. -Làm theo hường dẫn của GV. -4 em lên bảng làm bài. Cả lớp làm vào bảng con. -HS nêu cách thực hiện phép tính của mình. Cả lớp theo dài v nhận xét bài làm của bạn đúng/ sai chỗ nào.

hoc360.net

	Bài 2. -Biết tìm 1/4 của một số	- GV Y/c HS nêu cách tìm một phần tư của một số, sau đó tự làm bài. -Chữa bài, nhận xét	-3 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở. $\frac{1}{4}$ của 20 cm l 5 cm $\frac{1}{4}$ của 40 km l 10 km. $\frac{1}{4}$ của 80 kg l 20 kg -HS nhận xét
	Bài 3. -Biết giải bài toán tìm 1/2 số trang truyện đã đọc	-Gọi HS đọc đề bài. -Y/c HS suy nghĩ và tự làm bài -Gọi HS lên bảng chữa . -Chữa bài, nhận xét	-1 HS đọc đề bài. -1 em lên bảng làm, cả lớp làm bài vào vở. Tóm tắt: Có: 84 trang Đ đọc:1/2 số trang Đ đọc:…..trang <u>Bài giải</u> My đ đọc được số trang sáchl: 84 : 2 = 42 (trang) Đáp số: 42 trang
4' 1'	**4. <u>Củng cố</u>** **5. <u>Dặn dò</u>**	-Hôm nay các em được luyện tập những kiến thức nào? - Hãy nêu cách tìm một phần mấy của một số. - Đặt tính rồi tính và nêu rõ cách thực hiện: 54 : 6 -Chuẩn bị bài: phép chia hết và phép chia có dư -GV nhận xét tiết học.	-HS nêu -HS làm

……………………………………………………………………….

hoc360.net

TOÁN

Tiết 29: **PHÉP CHIA HẾT PHÉP CHIA CÓ DƯ**

I. Mục tiêu:

1.Kiến thức:

-Nhận Biết phép chia hết v phép chia có dư.

-Biết số dư phải b hơn số chia.

2.Kiến thức:

- Rèn cho HS có kĩ năng đặt v thực hiện phép chia nhanh, chính xác, cẩn thận.

3.Thái độ.

- Yêu thích v ham học toán, có óc nhạy cảm sáng tạo.

II.Đồ dùng.

- GV: Các tấm bìa có chấm tròn thước kẻ, phấn mầu, các que tính
- HS : Thước kẻ, bài tập, Vở Bài tập

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
3-4’	**A.KTBC**	Gọi 2 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào bảng con Đặt tính rồi tính: 48 : 2 99 : 3 54 : 6 84 : 2 -GV chữa bài, nhận xét	-HS lên bảng chữa bài -HS khác nhận xét
1’	**B.Bài mới** **1.GTB**	*Giờ học hôm nay chúng ta học tiếp phép chia hết,phép chia có dư.	-HS lắng nghe
12-14’	**2. Giới Thiệu phép chia hết v phép chia có dư:** a)**Phép chia hết:** -Biết được phép chia hết l phép chia không còn dư b)**Phép**	-Nêu bài toán: -GV Y/c HS nêu cách thực hiện phép chia 8 : 2 = 4 -Nếu có 8 chấm tròn chia thành 2 nhóméthì mỗi nhóm được 4 chấm tròn v không thừa ra chấm tròn nào. Vậy 8 chia 2 không thừa, ta nói 8 : 2 l phép chia hết. Ta viết 8 : 2 = 4, đọc l tm chia hai bằng 4 -Nêu bài toán -Hướng dẫn HS tìm ra kết quả bằng đồ dùng trực quan. -Hướng dẫn HS thực hiện phép	-HS nêu lại -Mỗi nhóm có 8 : 2 = 4 chấm tròn. -1 HS trả lời trước lớp. -HS nêu -HS thực hành chia 9 chấm

	chia có dư: -Phép chia có dư l khi chia ở lượt chia câuối cùng còn dư v số dư nhỏ hơn sốchia	chia thành hai nhóm đều nhau thì mỗi nhóm có nhiều nhất mấy chấm tròn v còn thức mấy chấm tròn. Vậy 9 chia 2 được 4, thừa 1, ta nói 9 :2 l phép chia có dư ta viết 9 : 2 = 4 (dư 1) v đọc l: 9 chia hai được bốn dư một -Nêu Y/c của bài toán v Y/c HS tự làm bài.	tròn thành 2 nhóm: mỗi nhóm được nhiều nhất 4 chấm tròn v còn thừa một chấm tròn.
13-15’	**3.Thực hành** Bài 1 -Biết cách chia theo mẫu	- HS vừa lên bảng nêu r nêu r cách thực hiện phép tính của mình. HS cả lớp theo dài để nhận xét bài làm của bạn. -Các phép chia trong bài toán này được gọi l phép chia hết hay phép chia có dư. -Tiến hành tương tự với phần b),sau đó yêu cầu HS so sánh số chia v số dư trong các phép chia của bài. -Nêu: số dư trong phép chia bao giờ cũng nhỏ hơn số chia. -Y/c HS tự làm phần c).	-3 HS lên bảng làm phần a), cả lớp làm vào vở bài tập. -HS nêu cách thực hiện của mình. -Các phép chia trong bài toán này được gọi lphép chia hết. -19 : 3 = 6 (dư 1) 1 < 3. -29 : 6 = 4 (dư 5) 5 < 6. -19 : 4 = 4 (dư 3) 3 < 4. -HS theo dài v ghi nhớ. -HS cả lớp làm bài tập, sau đó hai HS đổi cho vở để kiểm tra bài của nhau.
	Bài 2 -Biết cách điền đúng	* Bài tập Y/c các em kiểm tra các phép tính chia trong bài Muốn Biết phép chia đó đúng hay sai, các em cần thực hiện lại từng phép tính của mình với bài tập. -Chữa bài, nhận xét	-Tự làm bài, sau đó hai HS đổi cho vở để kiểm tra bài a) Ghi Đ vì 32 : 4 = 8. b) Ghi S vì 30 : 6 = 5 không dư còn trong bài lại có dư l số dư l 6 = 6. c) Ghi Đ vì 48 : 6 = 8 không dư. d) Ghi S vì 20 : 3 = 6 dư 2. *Số dư lớn hơn số chia.
3-4’	Bài 3 -Tìm được ½ số ơ tô trong hình a, **4.Củng cố dặn di**	-Y/c HS quan sát hình v trả lời câu hịi: Hình nào đ khoanh vào một phần hai số ơ tô? -Nhận xét cho điểm. -Trong phép chia có dư thì số dư như thế nào với số chia? -Về nh luyện tập thêm về phép chia, nhận Biết về phép chia hết v phép chia có dư.	-Hình a đ khoanh vào một phần hai số ơ tô trong hình. -HS nêu

		-Chuẩn bị bài sau : Luyện tập. -GV nhận xét tiết học.	

TOÁN

Tiết 30 : LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu.

1.Kiến thức:

- Xác định được phép chia hết, chia có dư .
- Vận dụng phép chia hết vào giải toán có lời văn.

2.Kỹ năng

- HS có kỹ năng vận dụng phép chia hết v phép chia có dư vào giải toán có lời văn.

3.Thái độ:

-Yêu thích v ham học toán.

II. Đồ dùng.

- GV: Bảng phụ, phấn mầu, thước.
- HS : Thước kẻ, bài tập, Vở Bài tập

III.Các hoạt động dạy học chủ yếu.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của HS
3-4’	**A.KTBC**	-Gọi 2 HS lên bảng làm bài -Đặt tính rồi tính: 47 :2 36 : 3 58 : 5 23 : 3 -Trong các phép chia trên, phép chia nào l phép chia hết, phép chia nào l phép chia có dư? -GV chữa bài, nhận xét	-HS lên chữa bài tập -HS khác nhận xét
1’	**B.Bài mới** **1.GTB**	*Giờ học hôm nay chúng ta đi luyện tập về phép chia hết v phép chia có dư	-HS lắng nghe
28-30’	**2.Luyện tập** Bài 1. -Biết cách chia	-Y/c HS tự làm bài. -Y/c từng HS vừa lên bảng nêu r cách thực hiện phép tính của mình. -Tìm các phép tính chia hết trong bài. -Chữa bài, nhận xét	-2 HS lên bảng làm bài, cả lớp làm bài vào vở bài tập. -HS nêu cách thực hiện phép tính của mình. Cả lớp theo dài v nhận xét bài làm của bạn
	Bài 2. -Biết cách đặt v thực hiện phép chia	- Cho HS tự làm rồi lên bảng chữa bài - Gv nhận xét tuyên dương	-Các phép tính trong bài đều l các phép chia có dư, không có phép nào l phép chia hết. -HS thực hiện theo Y/c của GV
	Bài 3.	-Gọi HS đọc đề bài. -GV Y/c HS suy nghĩ v tự làm bài	-1 HS đọc đề bài, cả lớp đọc

hoc360.net

	-Biết tóm tắt v giải bài toán	-Gọi HS nhận xét bài làm của bạn. -Chữa bài, nhận xét	thầm. -1 em lên bảng làm bài, cả lớp làm vào vở bài tập. <u>Bài giải</u> Số HS giỏi lớp đó có l: 27 : 3 = 9 (HS) Đáp số: 9 HS -Nhận xét bài làm của bạn
	<u>Bài 4.</u> -Tìm được số dư lớn nhất l 2 trong phép chia	-Gọi HS đọc đề bài. -Đề bài Y/c gì? -Trong phép chia, khi số chia l 3 thì số dư có thể l số nào? -Có số dư lớn hơn số chia không? -Vậy trong phép chia với số chia l 3 thì số dư lớn nhất l số nào? -Vậy khoanh tròn vào chữ số nào?	-1 HS đọc đề bài. -Trong các phép chia với số chia 3, số dư lớn nhất của phép chia số đó l: A.3 B.2 C.1 D.0 -Trong phép chia, khi số chia l 3 thì số dư có thể l: 0, 1, 2. -Không có số dư lớn hơn số chia. -Trong các phép chia với số chia l 3 thì số dư lớn nhất l số 2. -Khoanh tròn vào chữ B.
3-4’	3.**<u>Củng cố dặn dị</u>**	-Tìm số dư lớn nhất trong các phép chia với số chia l: 4, 5. - Trong các phép chia có dư, số dư như thế nào so với số chia. - Về nh luyện thêm về phép chia số có hai chữ số cho số ĩ một chữ số. - Chuẩn bị bài sau: Bảng nhân 7. - GV nhận xét tiết học.	-HS nêu -HS nêu

…………………………………………………………………….

hoc360.net

Tuần 7

Thứ hai ngày 21 tháng 10 năm 20..

Tiết 1: **CHÀO CỜ**

TẬP TRUNG TOÀN TRƯỜNG

Tiết 2: **TOÁN**

BẢNG NHÂN 7

I. Mục tiêu

1.Kiến thức

- Bước đầu thuộc được bảng nhân 7.

2.Kỹ năng

- Vận dụng phép nhân 7 trong giải bài toán

3.Thái độ

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng dạy - học

- Bộ đồ dùng dạy học toán, phấn màu.

III. Các hoạt động dạy - học

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh

hoc360.net

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1’ 3’	**1.Ổn định** **2.Kiểm tra**	- Gọi 2 HS lên bảng làm bài. Đặt tính rồi tính 46 : 6; 27 : 4 - GV nhận xét, cho điểm.	- 2 HS lên bảng làm bài. - HS nhận xét.
32’	**3.Bài mới** **a.Giới thiệu bài**	* Tiết toán hôm nay, các em sẽ được học bảng nhân 7 vận dụng bảng nhân này để giải các bài tập có liên quan.	- HS lắng nghe.
	b.Hướng dẫn lập bảng nhân 7 - Biết cách lập bảng nhân và thuộc được bảng nhân.	- Gắn 1 tấm bìa có 7 chấm tròn lên bảng và hỏi: Có mấy chấm tròn? - 7 chấm tròn được lấy mấy lần? - 7 được lấy mấy lần? - 7 được lấy 1 lần nên ta lập được phép nhân: 7 x 1 = 7 (ghi lên bảng phép nhân này). - Gắn tiếp 2 tấm bìa lên bảng và hỏi: Có hai tấm bìa, mỗi tấm có 7 chấm tròn. Vậy 7 chấm tròn được lấy mấy lần? - Vậy 7 được lấy mấy lần? - Hãy lập phép tính tương ứng với 7 được lấy 2 lần? - 7 nhân 2 bằng mấy? - Viết phép nhân: 7 x 2 = 14 - HS đọc phép nhân này. - Hướng dẫn HS lập các phép nhân còn lại tương tự như trên. - Chỉ bảng và nói: Đây là bảng nhân 7. Các phép nhân trong bảng đều có thừa số là 7, thừa số còn lại lần lượt là các số từ 1, 2, 3, . . . 10. - Yêu cầu HS đọc bảng nhân 7 vừa lập được. - Xóa dần cho HS đọc thuộc lòng. - Tổ chức cho HS thi đọc thuộc lòng.	- Quan sát v trả lời: Có 7 chấm tròn. - 7 chấm tròn được lấy 1 lần. - 7 được lấy 1 lần. - HS đọc phép nhân: 7 nhân 1 bằng 7. - Quan sát và trả lời: 7 chấm tròn được lấy 2 lần. - 7 được lấy 2 lần. - Đó là phép tính 7 x 2. - 7 nhân 2 bằng 14. - HS đọc: Bảy nhân hai bằng mười bốn. - Lập các phép nhân 7 với 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo hướng dẫn của GV. - Nghe giảng. - Cả lớp đọc đồng thanh bảng nhân 2 lần. - HS tự học thuộc lòng bảng nhân. - Thi đọc thuộc lòng giữa các nhóm, cá nhân.
	c.Luyện tập Bài 1:	- Gọi HS đọc đề bài. - Bài tập yêu cầu chúng ta làm	- 1 HS đọc.

hoc360.net

<table>
<tr><th>TG</th><th>Nội dung</th><th>Hoạt động của giáo viên</th><th>Hoạt động của học sinh</th></tr>
<tr><td></td><td>- Biết cách tính nhẩm.</td><td>gì?
-Yêu cầu HS nối tiếp nhau nêu miệng kết quả của từng phép tính.</td><td>- Bài tập yêu cầu chúng ta tính nhẩm.
- Làm miệng.
- 2 bạn ngồi cạnh đổi vở để kiểm tra bài lẫn nhau.</td></tr>
<tr><td></td><td>Bài 2:
-Biết được 4 tuần lễ có 28 ngày.</td><td>- Gọi 1 HS đọc đề bài.
- Mỗi tuần lễ có mấy ngày?
- Bài toán yêu cầu tìm gì?
- Yêu cầu cả lớp làm bài vào vở, gọi HS lên bảng làm bài.
Tóm tắt
1 tuần lễ: 7 ngày
4 tuần lễ:...ngày?

- Nhận xét, cho điểm.</td><td>- 1HS đọc.
- Mỗi tuần lễ có 7 ngày.
- Số ngày của 4 tuần lễ.
- 1HS lên bảng làm bài

Bài giải
4 tuần lễ có số ngày là:
7 x 4 = 28 (ngày)
Đáp số : 28 ngày</td></tr>
<tr><td></td><td>Bài 3:
-Biết được các số liền sau bằng chính số đó cộng thêm 7.</td><td>- Gọi 1 HS đọc đề bài.
- Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì ?

- Số đầu tiên trong dãy số này là số nào?
- Tiếp sau số 7 là số nào?
- 7 cộng thêm mấy thì bằng 14?
- Tiếp sau số 14 là số nào?
- Em làm như thế nào để tìm được 21?
- Trong dãy số này, mỗi số đều bằng số đứng ngay trước nó cộng thêm 7 hoặc bằng số đứng sau trừ đi 7.
- Cho HS đọc xuôi, ngược dãy số .</td><td>- Lớp nhận xét, sửa sai.
- 1 HS đọc.
- Bài toán yêu cầu chúng ta đếm thêm 7 rồi viết số thích hợp vào ô trống.
- Số đầu tiên trong dãy số này là 7.
- Tiếp sau số 7 là số 14.
- 7 cộng thêm 7 bằng 14.
- Tiếp sau số 14 là số 21.
- Lấy 14 cộng thêm 7 thì bằng 21.
- Nghe giảng.
<table><tr><td>7</td><td>14</td><td>21</td><td>28</td><td>35</td><td>42</td><td>49</td><td>56</td><td>63</td></tr></table>
- HS đọc.</td></tr>
<tr><td>3’</td><td><u>4.Củng cố</u></td><td>- Gọi HS đọc bảng nhân 7.
- GV nhận xét tiết học.</td><td>- HS đọc.</td></tr>
<tr><td>1’</td><td><u>5.Dặn dò</u></td><td>- Về nhà đọc thuộc bảng nhân 7,chuẩn bị bài: Luyện tập.</td><td></td></tr>
</table>

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh

hoc360.net

Thứ ba ngày 22 tháng 10 năm 20..

Tiết 1: **TOÁN**

LUYỆN TẬP

I.Mục tiêu

1.Kiến thức

- Thuộc bảng nhân 7 và vận dụng vào trong tính giá trị của biểu thức, trong giải toán.

2.Kỹ năng

- Nhận xét được về tính chất giao hoán của phép nhân qua các ví dụ cụ thể.

3.Thái độ

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II. Đồ dùng dạy - học

- Bảng phụ, phấn màu.

III. Các hoạt động dạy - học

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1’	**1.Ổn định**		
3’	**2.Kiểm tra**	- Gọi 3 HS lên bảng đọc thuộc lòng bảng nhân 7, hỏi về kết quả của một phép nhân bất kì trong bảng.	- 3 HS lên bảng đọc bảng nhân 7. - HS nhận xét.
32’	**3.Bài mới** **a.Giới thiệu bài**	- GV nhận xét cho điểm HS . * Trong giờ học hôm nay, cô cùng các em sẽ luyện tập để củng cố kĩ năng thực hành tính trong bảng nhân 7.	- HS lắng nghe.
	b.Luyện tập Bài 1: - Biết cách tính nhẩm và biết được tính chất giao hoán của phép nhân.	- Gọi 1 HS đọc yêu cầu bài. - Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì ? -Yêu cầu HS nối tiếp nhau đọc kết quả của các phép tính trong phần a). - Y/c cả lớp làm phần a) vào vở, sau đó hai HS ngồi cảnh nhau đổi cho vở để kiểm tra bài của nhau. - Y/c HS tiếp tục làm phần b). - Các em có nhận xét gì về kết quả, các thừa số, thứ tự các thừa số trong hai phép tính nhân 7 x 2 v 2 x 7? - Vậy ta có 7 x 2 = 2 x 7. * Khi đổi chỗ các thừa số của phép nhân thì tích không thay đổi. - Y/c HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính của biểu thức.	- 1 HS đọc. - Tính nhẩm. - 9 HS nối tiếp nhau đọc từng phép tính trước lớp. - Làm bài v kiểm tra bài của bạn. - 3 em lên bảng làm bài, cả lớp làm vào vở bài tập. - Hai phép tính này cùng bằng 14. - Có các thừa số giống nhau nhưng thứ tự viết khác nhau.
	Bài 2. -Biết cách tínhgi trị của biểu thức.	- Y/c HS tự làm bài. - Chữa bài, nhận xét - Gọi 1 HS đọc đề bài.	- HS ghi nhớ. - Thực hiện từ tri sang phải. - 2 em lên bảng làm, cả lớp làm vào vở bài tập. 7 x 5 + 15 = 35 + 15 = 50 7 x 9 + 17 = 63 + 17 = 80
	Bài 3. -Biết được 5 lọ hoa như thế có 35 bông hoa.	-Y/c HS tự làm bài.	- 1HS đọc đề bài, cả lớp đọc thầm.

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3-4’	Bài 4. -Điền được phép nhân v nêu nhận xét đúng **3.Củng cố dặn dị**	- Gọi HS nhận xét bài bạn. - GV nhận xét v cho điểm. - Bài tập y/c chúng ta làm gì? - Vẽ hình chữ nhật có chia các ơ vuông như SGK lên bảng. - Nêu bài toán: Mỗi hàng có 7 ơ vuông. Hỏi 4 hàng như thế có bao nhiêu ơ vuông? - Hãy nêu phép tính để tính số ơ vuông có trong cả 4 hàng. - Y/c HS làm tiết phần b). - So sánh 7 x 4 v 4 x 7 - Gọi nhiều HS đọc lại bảng nhân 7. - Khi đổi chỗ các thừa số thì tích như thế nào? - Chuẩn bị bài: Gấp một số lên nhiều lần. - GV nhận xét tiết học.	- HS làm bài. Tóm tắt 1 lọ : 7 bông hoa 5 lọ : . . . bông hoa? Bài giải Số bông hoa cắm trong 5 lọ hoa l: 7 X 5 = 35 (bông hoa) Đáp số: 35 bông hoa. - Nhận xét tóm tắt v cách trình bày bài giải của bạn. - Viết phép nhân thích hợp vào chỗ trống. - Phân tích đề bài. - Phép tính 7 x 4 = 28. - Phép tính 4 x 7 = 28 Ta có: 7 x 4 = 4 x 7 - HS làm bài. -HS đọc lại bảng nhân 7 -HS nêu

……………………………………………………………………………………

hoc360.net

hoc360.net

Thứ tư ngày 23 tháng 10 năm 20..

Tiết 1: **TOÁN**

GÊp mét sè lªn nhiÒu lÇn

I.**Mục tiêu**

1.**Kiến thức**

- Biết thực hiện gấp một số lên nhiều lần (bằng cách nhân số đó với số lần).

2.**Kỹ năng**

- Vận dụng kiến thức để làm bài tập

3.Thái độ:

- HS tích cực học tập, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

II.Đồ dùng dạy - học

- Bảng phụ, phấn màu.

III. **Các hoạt động dạy - học**

TG	Nội dung	Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1’	**1.Ổn định**		
3’	**2.Kiểm tra**	- Gọi 2 HS lên bảng làm. Tính: 7 x 7 + 21 ; 7 x 4 + 32 Viết số thích hợp vào chỗ chấm? a. 14; 21; 28; . . . ; . . . b. 56; 49; 42; . . . ; . . . - Nhận xét, cho điểm.	- 2 HS lên bảng làm bài. - HS nhận xét.
32’	**3.Bài mới** **a.Giới thiệu bài**	* Giờ học hôm nay chúng ta học kiến thức mới. Gấp một số lên nhiều lần	- HS lắng nghe.
	b.Hướng dẫn thực hiện gấp một số lên nhiều lần - Biết được gấp một số lên nhiều lần ta lấy số đó nhân với số lần.	- Nêu bài toán: - Hướng dẫn HS vẽ sơ đồ. - Vẽ đoạn thẳng AB dài 2 cm, coi đây l một phần. - Yêu cầu HS suy nghĩ để nêu cách vẽ đoạn thẳng CD. - Đoạn thẳng CD dài gấp 3 lần đoạn thẳng AB, mà đoạn thẳng AB là 1 phần. Vậy đoạn thẳng CD là 3 phần như thế. Lưu ý vẽ đoạn thẳng có hai đâu thẳng nhau (đâu A và C thẳng cột) để tiện cho việc so sánh giữa hai đoạn thẳng. - Yêu cầu HS suy nghĩ để tìm	- 1 HS nhắc lại đề bài toán. - HS nghe GV hướng dẫn. A ├──┤B + Vẽ đoạn AB. 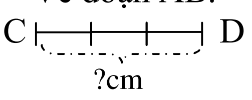 + Đoạn CD vẽ dài gấp 3 làn đoạn AB.

		đoạn thẳng CD. - Giảng: hai cách tính trên đều đúng, tuy nhiên tổng 2 + 2 + 2 có thể chuyển thành phép nhân 2 x 3. Mà 2cm chính là độ dài đoạn thẳng AB, 3 chính là số lần độ dài đoạn thẳng CD gấp độ dài đoạn thẳng AB.Vậy để tìm độ dài đoạn thẳng CD gấp 3 lần đoạn thẳng AB, ta lấy độ dài đoạn thẳng AB nhân với số lần tức là nhân với 3. Yêu cầu HS viết lời giải của bài toán này.	- Tìm độ dài đoạn thẳng CD: 2 + 2 + 2 = 6 (cm) 2 x 3 = 6 (cm) - 1 HS lên bảng làm. Bài giải Đoạn thẳng CD dài là: 2 x 3 = 6 (cm) Đáp số : 6 cm
		- Bài toán trên thuộc dạng toán gì?	- Bài toán trên thuộc dạng toán gấp một số lên nhiều lần.
		- GV nêu: Muốn gấp 2cm lên 4 lần ta làm thế nào?	- HS thực hiện: 2 x 4 = 8(cm)
		- Muốn gấp 4 kg lên 5 lần ta làm thế nào?	- HS thực hiện: 4 x 5 = 20(kg)
		- Vậy muốn gấp một số lên một số lần ta làm thế nào?	- Ta lấy số đó nhân với số lần.
	c. Luyện tập Bài 1: - Biết được chị 12 tuổi.	- Gọi HS đọc đề bài. - Năm nay em lên mấy tuổi? - Tuổi chị như thế nào so với tuổi em? - Bài toán yêu cầu tìm gì? - Bài toán thuộc dạng toán gì? - Yêu cầu HS làm bài vào vở, gọi HS lên bảng làm. Tóm tắt: Em: Chị: 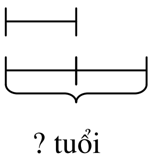 - GV nhận xét, cho điểm.	- 1 HS đọc. - Năm nay em 6 tuổi. - Tuổi chị gấp 2 lần tuổi em. - Bài toán yêu cầu tìm tuổi chị. - Bài toán thuộc dạng toán gấp một số lên một số lần. - 1 HS lên bảng làm Bài giải Năm nay, tuổi của chị là: 6 x 2 = 12 (tuổi) Đáp số : 12 tuổi. - Lớp nhận xét, sửa sai.
	Bài 2: - Biết giải bài toán gấp một số lên nhiều lần.	- Gọi HS đọc đề bài. - Bài toán cho biết gì? - Bài yêu cầu chúng ta làm gì? - Yêu cầu HS làm bài vào vở, gọi HS lên bảng làm.	- 1 HS đọc. - HS trả lời. - 1 HS lên bảng làm bài.

hoc360.net

<table>
<tr>
<td>

3’
1’</td>
<td>Bài 3:
- Phân biệt nhiều hơn một số đơn vị với gấp lên một số lần.

4.<u>Củng cố</u>
5.<u>Dặn dò</u></td>
<td>- GV nhận xét, cho điểm.
- Gọi HS đọc đề bài.
- Bài yêu cầu chúng ta làm gì?

- Yêu cầu HS đọc nội dung của cột đầu tiên.
- Số đầu cho đâu tiên là số 3. Vậy nhiều hơn số đã cho 5 đơn vị là số nào? Vì sao?
- Gấp 5 lần số đã cho là số nào? Vì sao?
- Yêu cầu HS làm bài vào vở, gọi HS lên bảng làm.

- Muốn tìm một số nhiều hơn số đã cho một số đơn vị ta làm như thế nào?
- Muốn tìm một số gấp số đã cho một số lần ta làm thế nào?

- GV nhận xét tiết học.
- Về nhà ôn lại bài,chuẩn bị bài: Luyện tập.</td>
<td>Bài giải
Mẹ hái được số quả cam là:
7 x 5 = 35(quả)
Đáp số: 35 quả cam
- Lớp nhận xét, sửa sai.
- 1 HS đọc.
- Bài toán yêu cầu chúng ta viết số thích hợp vào ô trống:
- 1 HS đọc: Số đã cho; nhiều hơn số đã cho 5 đơn vị; gấp 5 lần số đã cho.
- Là số 8, vì 3 + 5 = 8

- Gấp 5 lần số đã cho là số 15 vì 3 x 5 = 15
- HS nối tiệp nhau lên bảng làm.
<table>
<tr><td>Số đã cho</td><td>3</td><td>4</td><td>7</td><td>5</td><td>0</td></tr>
<tr><td>Nhiều hơn số đã cho 5 đơn vị</td><td>8</td><td>9</td><td>12</td><td>10</td><td>0</td></tr>
<tr><td>Gấp 5 lần số đã cho</td><td>15</td><td>20</td><td>35</td><td>25</td><td>0</td></tr>
</table>
- Muốn tìm một số nhiều hơn số đã cho một số đơn vị ta lấy số đó cộng với phần hơn.
- Muốn tìm một số gấp số đã cho một số lần ta lấy số đó nhân với số lần.</td>
</tr>
</table>

Hoc360.net